

-(느)ㄴ다손 치더라도

cứ cho là... đi nữa

Tạm chấp nhận một luận điểm để lập luận rồi gạt nó sang một bên. Đây là đuôi nhượng bộ trang trọng nhất, và là yếu tố quen thuộc trong tranh luận bằng văn viết.

Cách kết hợp

Loại từ	Dạng	Ví dụ
Động từ	-(느)ㄴ다손 치더라 도	가다 → 간단손 치더라도
Tính từ	-다손 치더라도	어렵다 → 어렵다손 치더라도
Danh từ	-(이)라손 치더라도	사실이라손 치더라도
Biến thể ngắn hơn	-다손 쳐도	어렵다손 쳐도
Mệnh đề thứ hai	giữ vững lập trường	결론은 달라지지 않는다
Dạng thường ngày	-더라도	어렵더라도

Khi nào dùng

Đuôi này được tạo từ dạng trích dẫn cộng với 치다 (“coi như, tính là”). Động từ dùng -(느)ㄴ다손 치더라도, tính từ dùng -다손 치더라도, danh từ dùng -(이)라손 치더라도. Biến thể -다손 치더라도 → -다손 쳐도 cũng xuất hiện.

Sự nhượng bộ mang tính giả định và miễn cưỡng: bạn không chấp nhận luận điểm, chỉ tạm cho phép nó trong chốc lát. 그것이 사실이라손 치더라도 결론은 달라지지 않는다.

Sau đó mệnh đề thứ hai vẫn giữ vững lập trường. Chính điều đó khiến nó trở thành một nước đi lập luận chứ không chỉ là nhượng bộ đơn thuần.

Nó dùng chung 치다 với -(으)ㄴ/는 셈치고 — cả hai đều nghĩa là “coi như”, giả định điều gì đó vì những gì theo sau.

Ví dụ trong câu

- 1** 그것이 사실이라손 치더라도 결론은 달라지지 않는다.
Cứ cho điều đó là sự thật đi nữa, kết luận cũng không thay đổi.
- 2** 비용이 든다손 치더라도 안전이 우선입니다.
Cứ cho là tốn kém đi nữa, an toàn vẫn là trên hết.
- 3** 시간이 부족하다손 치더라도 절차는 지켜야 한다.
Cứ cho là thời gian eo hẹp đi nữa, vẫn phải tuân thủ quy trình.
- 4** 그가 몰랐다손 치더라도 책임을 면할 수는 없다.
Cứ cho là anh ta không biết đi nữa, anh ta cũng không thể trốn tránh trách nhiệm.
- 5** 직접 만든다손 치더라도 품질은 보장되지 않는다.
Cứ cho là tự sản xuất đi nữa, chất lượng cũng không được đảm bảo.
- 6** 사정이 딱하다손 쳐도 원칙을 어길 수는 없습니다.
Cứ cho là hoàn cảnh đáng thương đi nữa, quy định cũng không thể phá vỡ.

So sánh với

-더라도
Cùng logic, cách nhau ba bậc trang trọng. -더라도 dùng thường ngày; -다손 치더라도 đánh dấu một lập luận trang trọng và thêm ý “cứ tạm cho là vậy”.
어렵더라도 하세요. (văn nói) / 어렵다손 치더라도 원칙은 지켜야 한다. (lập luận)

-(으)ㄴ/는 셈치고
Cùng 치다. 셈치고 giả định điều gì đó để hành động; 다손 치더라도 giả định nó để gạt bỏ nó.
속는 셈치고 해 보세요. (cứ coi như bị lừa đi) / 사실이라손 치더라도 (cứ cho là thật đi nữa)

-(으)ㄴ들
Cả hai đều là nhượng bộ mang tính văn chương. -(으)ㄴ들 kết luận rằng chẳng có gì thay đổi, thường bằng câu hỏi tu từ; -다손 치더라도 nêu kết luận một cách thẳng thắn.
후회한들 무슨 소용인가. (tu từ) / 사실이라손 치더라도 결론은 같다. (thẳng thắn)

Lưu ý

- ✗** 그것이 사실이라손 치더라도 결론이 바뀝니다.
○ 그것이 사실이라손 치더라도 결론은 달라지지 않는다.
Sự nhượng bộ được đưa ra để rồi bị gạt sang một bên. Nếu mệnh đề thứ hai nhượng bộ theo, đuôi này không còn tác dụng gì.
- ✗** 비용이 드다손 치더라도 안전이 우선이다.
○ 비용이 든다손 치더라도 안전이 우선이다.
Động từ dùng dạng trích dẫn -(느)ㄴ다손, thành 든다손. Chỉ tính từ mới gắn -다손 vào gốc từ tron.
- ✗** 아, 힘들다손 치더라도 해 봐.
○ 아, 힘들더라도 해 봐.
-다손 치더라도 dùng trong lập luận trang trọng. Trong hội thoại, -더라도 là dạng tự nhiên.